



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU
KHÍ MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 28



BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 965/QĐ-XLKD ngày 16/11/2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Dầu khí Miền Trung thành công ty cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4300368987 ngày 22/11/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 30/05/2023), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PXM, ngày niêm yết có hiệu lực: 10/06/2010. Ngày 15/04/2014 HOSE đã có Quyết định số 163/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết của cổ phiếu PXM kể từ ngày 15/04/2014 và ngày 01/07/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) thông báo chính thức về việc đưa cổ phiếu PXM vào giao dịch trên thị trường UPCOM. Ngày 19/05/2016, HNX thông báo về việc hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM đối với cổ phiếu PXM (chỉ được giao dịch vào thứ 6 hàng tuần). Ngày bắt đầu hạn chế giao dịch 26/5/2016.

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 30/06/2023: 150.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 3, Tòa Shome, số 186 Đường 30 tháng 4, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: 84 (0236) 3635888
- Fax: 84 (0236) 3635777
- Website: www.pvcmt.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cầu đường, công trình dân dụng, công nghiệp trong và ngoài ngành dầu khí; xây dựng các công trình thủy lợi; san lấp mặt bằng; Đầu tư và xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; xây dựng các công trình đê kè; cầu cảng. Lắp đặt hệ thống đường dây tải điện đến 35KV và các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Buôn bán nguyên liệu, vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất bao bì các loại (Chất dẻo nguyên sinh, bột giấy, hạt nhựa, nhựa tổng hợp, sợi dệt, giấy); bán buôn nguyên liệu, vật liệu phục vụ ngành in;
- Bán buôn và vận chuyển nguyên liệu, vật liệu dùng cho in bao bì các loại;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Chế tạo, lắp đặt bồn chứa xăng, khí hóa lỏng, chứa nước bồn chịu áp lực và hệ thống công nghiệp; lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Cho thuê xe ô tô, xe máy, thiết bị thi công trình;
- Sản xuất bê tông thương phẩm; sản xuất vật liệu xây dựng;

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại;
- Bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2023 là 14 người. Trong đó nhân viên quản lý là 6 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Phước | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 18/06/2020 |
| • Ông Lê Tuấn Nguyên | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 18/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Đức Anh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 12/05/2023 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--|
| • Bà Huỳnh Lê Lệ Diễm | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 18/06/2020
Miễn nhiệm ngày 12/05/2023 |
| • Ông Nguyễn Trọng Đại | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 12/05/2023 |
| • Ông Nguyễn Văn Tĩnh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 18/06/2020 |

Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|--|
| • Ông Lê Tuấn Nguyên | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 24/05/2021 |
| • Bà Trịnh Thị Du Phương | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 24/05/2021
Miễn nhiệm ngày 18/05/2023 |
| • Bà Huỳnh Lê Lệ Diễm | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 18/05/2023 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Giám đốc



Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2023



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 906/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 01/08/2023 của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 28 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận trái ngược

1. Tại Báo cáo kiểm toán năm trước, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến về việc tại ngày 31/12/2022 không thể đối chiếu, xác nhận được một số khoản nợ phải thu, phải trả. Các thủ tục phỏng vấn, phân tích và các thủ tục soát xét khác áp dụng tại cuộc soát xét báo cáo tài chính bán niên 6 tháng đầu năm 2023 cho thấy các hạn chế nêu trên vẫn chưa được khắc phục. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về các khoản công nợ tại ngày 30/6/2023 gồm: nợ phải thu có giá trị 84.658.583.475 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 85.026.163.245 đồng), nợ phải trả 155.874.069.819 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 155.874.069.819 đồng); nợ gốc và nợ lãi vay các ngân hàng (trừ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng) lần lượt là 44.826.790.915 đồng và 124.808.977.362 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 44.826.790.915 đồng và 119.150.687.858 đồng).
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 9, khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng (của Công trình Nhà máy đóng tàu Vinashin với Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất) là 19.741.954.541 đồng đã tồn tại nhiều năm (từ năm 2013 trở về trước). Với tài liệu kế toán hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về số dư khoản mục này cũng như sự ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.



3. Như đã trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 20 “Chi phí phải trả”, trong tổng chi phí trích trước khác có 458.957.307 đồng là các chi phí trích trước không rõ nội dung và đối tượng, chi phí trích trước của một số công trình có số dư âm 1.707.041.034 đồng và phần còn lại với số tiền: 35.112.994.343 đồng là chi phí trích trước của các công trình đã tồn tại nhiều năm. Ngoài ra, Công ty hiện phản ánh “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” là 41.935.108.842 đồng (đã trích lập dự phòng 28.400.801.099 đồng), đây là các công trình đã tồn tại nhiều năm (xem điểm (*) của Thuyết minh số 13). Với các tài liệu kế toán hiện có, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về tính trung thực và hợp lý đối với số dư của các khoản mục này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Như trình bày tại Thuyết minh số 4 “Giả định hoạt động liên tục”, Báo cáo tài chính đính kèm được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Tuy nhiên, tại ngày 30/06/2023, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty âm 610.969.168.516 đồng và vốn chủ sở hữu âm 457.742.454.551 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty cũng vượt quá tài sản lưu động là 458.920.866.094 đồng, hầu hết các khoản nợ phải thu và phải trả đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Hoạt động kinh doanh của Công ty đã lở liên tục 12 năm và lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh âm liên tục nhiều năm. Cho đến thời điểm hiện nay, chúng tôi không thu thập được bằng chứng nào cho thấy Công ty có thể tiếp cận được với các nguồn lực tài chính hoặc có kế hoạch hành động trong tương lai để chứng minh giả định hoạt động liên tục mà Giám đốc đang áp dụng để lập Báo cáo tài chính đính kèm là có cơ sở. Nếu Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục, nhiều khoản mục trong Báo cáo tài chính sẽ bị ảnh hưởng trọng yếu.

Kết luận trái ngược

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận trái ngược”, Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.937.815.116	41.122.785.750
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		87.067.801	200.975.116
1. Tiền	111	6	87.067.801	200.975.116
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.255.769.320	26.319.587.343
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	57.505.435.477	57.744.588.081
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	20.622.219.105	20.602.494.751
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	9	19.741.954.541	19.741.954.541
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	14.944.874.716	14.914.485.466
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(90.496.610.991)	(89.621.831.968)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12	2.937.896.472	2.937.896.472
IV. Hàng tồn kho	140	13	14.404.692.626	14.407.237.922
1. Hàng tồn kho	141		43.083.087.028	43.085.632.324
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.678.394.402)	(28.678.394.402)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		190.285.369	194.985.369
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	1.566.666	6.266.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		169.884.463	169.884.463
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	18.834.240	18.834.240
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.178.411.543	1.343.349.279
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.348.008	5.348.008
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		5.348.008	5.348.008
II. Tài sản cố định	220		192.237.104	237.346.218
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	192.237.104	237.346.218
- Nguyên giá	222		42.896.278.609	44.185.131.428
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.704.041.505)	(43.947.785.210)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		229.949.191	229.949.191
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	229.949.191	229.949.191
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		750.877.240	870.705.862
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	750.877.240	870.705.862
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		41.116.226.659	42.466.135.029

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		498.858.681.210	489.788.303.215
I. Nợ ngắn hạn	310		498.858.681.210	489.788.303.215
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	124.633.183.487	124.608.042.603
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	35.638.749.464	35.629.749.464
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	296.354.092	275.247.627
4. Phải trả người lao động	314		639.182.628	739.952.944
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	256.837.461.084	247.669.830.226
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.896.897.345	1.948.627.241
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	79.229.834.855	79.229.834.855
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(312.981.745)	(312.981.745)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(457.742.454.551)	(447.322.168.186)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(457.742.454.551)	(447.322.168.186)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	3.226.713.965	3.226.713.965
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	(610.969.168.516)	(600.548.882.151)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(600.548.882.151)	(580.368.218.189)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10.420.286.365)	(20.180.663.962)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		41.116.226.659	42.466.135.029



Giám đốc

Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2023



Kế toán trưởng

Huỳnh Lê Lệ Diễm

Người lập biểu

Huỳnh Lê Lệ Diễm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	539.857.105	882.342.455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		539.857.105	882.342.455
4. Giá vốn hàng bán	11	25	209.855.756	394.521.839
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>330.001.349</u>	<u>487.820.616</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.049.966	116.555
7. Chi phí tài chính	22	27	9.167.630.858	9.175.331.686
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.167.630.858	9.175.331.686
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	1.741.564.497	1.578.955.121
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(10.578.144.040)</u>	<u>(10.266.349.636)</u>
11. Thu nhập khác	31	29	399.314.571	-
12. Chi phí khác	32	30	241.456.896	144.124.568
13. Lợi nhuận khác	40		<u>157.857.675</u>	<u>(144.124.568)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>(10.420.286.365)</u>	<u>(10.410.474.204)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>(10.420.286.365)</u>	<u>(10.410.474.204)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(695)	(694)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	(695)	(694)



Giám đốc

Lê Tuấn Nguyễn

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2023



Kế toán trưởng

Huỳnh Lê Lê Diễm

Người lập biểu

Huỳnh Lê Lê Diễm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(10.420.286.365)	(10.410.474.204)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	15	45.109.114	45.109.114
- Các khoản dự phòng	03		874.779.023	540.146.986
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26,29	(308.562.693)	(116.555)
- Chi phí lãi vay	06	27	9.167.630.858	9.175.331.686
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(641.330.063)	(650.002.973)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		189.039.000	158.741.764
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.545.296	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(97.252.863)	186.451.359
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		124.528.622	161.408.880
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(422.470.008)	(143.400.970)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	29	307.512.727	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	1.049.966	116.555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		308.562.693	116.555
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(113.907.315)	(143.284.415)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		200.975.116	325.470.092
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		87.067.801	182.185.677



Giám đốc

Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2023



Kế toán trưởng

Huỳnh Lê Lệ Diễm

Người lập biểu

Huỳnh Lê Lệ Diễm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 965/QĐ-XLKD ngày 16/11/2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam trên cơ sở chuyên đổi Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Dầu khí Miền Trung thành công ty cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4300368987 ngày 22/11/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 30/05/2023), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PXM, ngày niêm yết có hiệu lực: 10/06/2010. Ngày 15/04/2014 HOSE đã có Quyết định số 163/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết của cổ phiếu PXM kể từ ngày 15/04/2014 và ngày 01/07/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) thông báo chính thức về việc đưa cổ phiếu PXM vào giao dịch trên thị trường UPCOM. Ngày 19/05/2016, HNX thông báo về việc hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM đối với cổ phiếu PXM (chỉ được giao dịch vào thứ 6 hàng tuần). Ngày bắt đầu hạn chế giao dịch 26/5/2016.

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam là 49% vốn điều lệ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cầu đường, công trình dân dụng, công nghiệp trong và ngoài ngành dầu khí; xây dựng các công trình thủy lợi; san lấp mặt bằng; Đầu tư và xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; xây dựng các công trình đê kè; cầu cảng. Lắp đặt hệ thống đường dây tải điện đến 35KV và các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Buôn bán nguyên liệu, vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất bao bì các loại (Chất dẻo nguyên sinh, bột giấy, hạt nhựa, nhựa tổng hợp, sợi dệt, giấy); bán buôn nguyên liệu, vật liệu phục vụ ngành in;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Chế tạo, lắp đặt bồn chứa xăng, khí hóa lỏng, chứa nước bồn chịu áp lực và hệ thống công nghiệp; lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Cho thuê xe ô tô, xe máy, thiết bị thi công công trình;
- Sản xuất bê tông thương phẩm; sản xuất vật liệu xây dựng;
- Buôn bán bê tông thương phẩm, buôn bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại;
- Bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nội;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 30/06/2023).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Giả định về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Tại ngày 30/06/2023, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty âm 610.969.168.516 đồng và vốn chủ sở hữu âm 457.742.454.551 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty cũng vượt quá tài sản lưu động là 458.920.866.094 đồng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, Công ty có thể sẽ không thực hiện được giá trị tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong điều kiện kinh doanh bình thường.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa có chiến lược kinh doanh mới cũng như chưa có kế hoạch hỗ trợ tài chính từ chủ sở hữu. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty vẫn quyết định lập báo cáo tài chính trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

5.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản khác	4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Lợi thế kinh doanh do Cổ phần hóa doanh nghiệp phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 236 tháng;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

5.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

5.7 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

5.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

5.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

5.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

5.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

5.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

5.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

5.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

5.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động cho thuê máy móc, thiết bị; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động

Đơn vị tính: VND

6. Tiền

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	71.564.591	5.472.431
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.503.210	195.502.685
Cộng	87.067.801	200.975.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi (*)	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (*)	16.950.703.452	16.950.703.452
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.725.226.615	2.725.226.615
Các đối tượng khác	19.837.688.837	20.076.841.441
Cộng	57.505.435.477	57.744.588.081

(*) Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ đối với công nợ phải thu Công ty Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/HĐBD/2013 và số 02/HĐBD/2013 giữa Công ty và Tổng Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam).

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	16.950.703.452	16.950.703.452
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	4.480.897.900	4.480.897.900
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	3.769.347.806	3.769.347.806
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang	2.173.040.993	2.173.040.993
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	75.075.549	75.075.549
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	367.257.401	367.257.401
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	11.660.000	11.660.000
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.725.226.615	2.725.226.615
Cộng	49.045.026.289	49.045.026.289

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình Đường thủy 2	4.721.276.090	4.721.276.090
Công ty TNHH Thiên Hương	2.963.102.881	2.963.102.881
Các đối tượng khác	12.937.840.134	12.918.115.780
Cộng	20.622.219.105	20.602.494.751

9. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng

	30/06/2023	01/01/2023
Công trình Nhà máy đóng tàu Vinashin	19.741.954.541	19.741.954.541
Cộng	19.741.954.541	19.741.954.541

Đây là khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng đã tồn tại từ trước năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	10.981.133.552	10.885.540.785	10.950.744.302	10.885.540.785
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.023.906.945	1.023.906.945	1.023.906.945	1.023.906.945
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	667.975.775	667.975.775	667.975.775	531.394.544
Phan Văn Diện	566.269.689	566.269.689	566.269.689	566.269.689
Đặng Văn Thanh	398.961.393	398.961.393	398.961.393	398.961.393
Đào Văn Yến	597.192.380	597.192.380	597.192.380	597.192.380
Phải thu khác	709.434.982	199.587.153	709.434.982	69.535.051
Cộng	14.944.874.716	14.339.434.120	14.914.485.466	14.072.800.787

Trong đó phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan

	30/06/2023	01/01/2023
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.023.906.945	1.023.906.945
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	667.975.775	667.975.775
Cộng	1.691.882.720	1.691.882.720

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	90.496.610.991	89.621.831.968
- Từ 3 năm trở lên	90.035.788.005	87.139.627.132
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	400.675.976	2.372.230.923
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	3.080.000	52.906.903
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	57.067.010	57.067.010
Cộng	90.496.610.991	89.621.831.968

12. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2023	01/01/2023
Vật tư thiếu chờ xử lý	2.856.622.836	2.856.622.836
Tài sản cố định thiếu chờ xử lý	81.273.636	81.273.636
Cộng	2.937.896.472	2.937.896.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	517.742.252	-	520.287.548	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	41.935.108.842	28.400.801.099	41.935.108.842	28.400.801.099
Thành phẩm (**)	630.235.934	277.593.303	630.235.934	277.593.303
Cộng	43.083.087.028	28.678.394.402	43.085.632.324	28.678.394.402

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại thời điểm 30/06/2023.

(*) Đây là các công trình đã tồn tại nhiều năm nhưng đến nay vẫn chưa được quyết toán.

(**) Là giá trị thành phẩm tại Mỏ đá Phước Hòa. Hiện nay, mỏ đá đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp phép cho đơn vị khác khai thác, Công ty chưa thu hồi được thành phẩm.

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.566.666	6.266.666
Cộng	1.566.666	6.266.666

b. Dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	74.581.923	141.021.619
Lợi thế kinh doanh do Cổ phần hóa Doanh nghiệp (*)	676.295.317	729.684.243
Cộng	750.877.240	870.705.862

(*) Công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi phí với thời gian 236 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.746.446.027	24.312.665.100	11.484.650.252	278.804.597	5.362.565.452	44.185.131.428
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	1.288.852.819	-	-	1.288.852.819
Số cuối kỳ	2.746.446.027	24.312.665.100	10.195.797.433	278.804.597	5.362.565.452	42.896.278.609
Khấu hao						
Số đầu kỳ	2.509.099.809	24.312.665.100	11.484.650.252	278.804.597	5.362.565.452	43.947.785.210
Khấu hao trong kỳ	45.109.114	-	-	-	-	45.109.114
T/lý, nhượng bán	-	-	1.288.852.819	-	-	1.288.852.819
Số cuối kỳ	2.554.208.923	24.312.665.100	10.195.797.433	278.804.597	5.362.565.452	42.704.041.505
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	237.346.218	-	-	-	-	237.346.218
Số cuối kỳ	192.237.104	-	-	-	-	192.237.104

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 41.086.291.700 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 0 đồng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
Xây dựng cơ bản	229.949.191	229.949.191
- Nhà máy bao bì (*)	229.949.191	229.949.191
Cộng	229.949.191	229.949.191

(*) Công trình nhà máy Bao bì đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng và Công ty cũng đã chuyển nhượng Nhà máy Bao bì này.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Minh Hằng	34.101.174.930	34.101.174.930
Công ty CP Việt Chèo	16.901.904.246	16.901.904.246
Ban điều hành dự án NM điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp	21.410.237.403	21.410.237.403
Dầu khí Việt Nam	52.219.866.908	52.194.726.024
Các đối tượng khác		
Cộng	124.633.183.487	124.608.042.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2023	01/01/2023
Ban điều hành dự án NM điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	21.410.237.403	21.410.237.403
Công ty CP Thi Công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1.603.347.000	1.603.347.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	5.386.725.644	5.386.725.644
Cộng	<u>28.400.310.047</u>	<u>28.400.310.047</u>

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	28.268.366.989	28.268.366.989
Công ty CP Thủy điện Đakdrinh	6.646.026.471	6.646.026.471
Các đối tượng khác	724.356.004	715.356.004
Cộng	<u>35.638.749.464</u>	<u>35.629.749.464</u>

Trong đó: Người mua trả tiền trước là bên liên quan

	30/06/2023	01/01/2023
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	28.268.366.989	28.268.366.989
Cộng	<u>28.268.366.989</u>	<u>28.268.366.989</u>

19. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	21.699.436	69.917.206	23.128.923	-	68.487.719
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.517.161	190.182	-	-	14.707.343
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	29.400.000	3.528.000	29.400.000	-	3.528.000
Các loại thuế khác	18.834.240	-	3.000.000	3.000.000	18.834.240	-
Phí và lệ phí	-	209.631.030	-	-	-	209.631.030
Cộng	<u>18.834.240</u>	<u>275.247.627</u>	<u>76.635.388</u>	<u>55.528.923</u>	<u>18.834.240</u>	<u>296.354.092</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Lãi vay phải trả	222.972.550.468	213.804.919.610
Chi phí khác (*)	33.864.910.616	33.864.910.616
- Không rõ nội dung và đối tượng	458.957.307	458.957.307
- Trích trước các công trình đã tồn tại nhiều năm	35.112.994.343	35.112.994.343
- Các khoản khác	(1.707.041.034)	(1.707.041.034)
- Trích trước chi phí tổ chức đấu giá	-	-
Cộng	<u>256.837.461.084</u>	<u>247.669.830.226</u>

Trong đó: chi phí phải trả ngắn hạn với bên liên quan

	30/06/2023	01/01/2023
Lãi vay phải trả	98.163.573.106	94.654.231.752
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN ĐN	98.163.573.106	94.654.231.752
	<u>98.163.573.106</u>	<u>94.654.231.752</u>

21. Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	112.922.305	102.040.985
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	85.844.297	93.265.747
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.698.130.743	1.753.320.509
Cộng	<u>1.896.897.345</u>	<u>1.948.627.241</u>

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN ĐN	34.403.043.940	-	-	34.403.043.940
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	16.382.385.620	-	-	16.382.385.620
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	13.244.216.949	-	-	13.244.216.949
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM	15.200.188.346	-	-	15.200.188.346
Cộng	<u>79.229.834.855</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>79.229.834.855</u>

Các khoản vay trên đều đã quá hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	30/06/2022	01/01/2022
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN ĐN + Vay ngắn hạn	34.403.043.940	34.403.043.940
Cộng	34.403.043.940	34.403.043.940

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	150.000.000.000	3.226.713.965	(580.368.218.189)
Tăng trong năm	-	-	(20.180.663.962)
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	150.000.000.000	3.226.713.965	(600.548.882.151)
Số dư tại 01/01/2023	150.000.000.000	3.226.713.965	(600.548.882.151)
Tăng trong kỳ	-	-	(10.420.286.365)
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2023	150.000.000.000	3.226.713.965	(610.969.168.516)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	72.400.000.000	72.400.000.000
Các cổ đông khác	77.600.000.000	77.600.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(600.548.882.151)	(580.368.218.189)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(10.420.286.365)	(20.180.663.962)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(610.969.168.516)	(600.548.882.151)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Doanh thu cung cấp dịch vụ	539.857.105	882.342.455
Cộng	539.857.105	882.342.455

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Giá vốn cung cấp dịch vụ	209.855.756	394.521.839
Cộng	209.855.756	394.521.839

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.049.966	116.555
Cộng	1.049.966	116.555

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi vay	9.167.630.858	9.175.331.686
Cộng	9.167.630.858	9.175.331.686

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ		705.892
Chi phí nhân viên	633.015.876	701.218.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.170.672	189.711.115
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	874.779.023	540.146.986
Các khoản khác	63.598.926	147.172.940
Cộng	1.741.564.497	1.578.955.121
29. Thu nhập khác		
	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	307.512.727	-
Các khoản khác	91.801.844	-
Cộng	399.314.571	-
30. Chi phí khác		
	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Khấu hao tài sản, phân bổ công cụ dụng cụ không sử dụng	111.548.810	144.124.568
Chi phí án phí	28.422.092	-
Chi phí khác	101.485.994	-
Cộng	241.456.896	144.124.568
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(10.420.286.365)	(10.410.474.204)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	989.855.833	684.271.554
Điều chỉnh tăng	989.855.833	684.271.554
+ <i>Khấu hao, phân bổ tài sản không sử dụng</i>	<i>111.548.810</i>	<i>144.124.568</i>
+ <i>Chi phí phạt thuế</i>	<i>3.528.000</i>	-
+ <i>Dự phòng nợ phải thu</i>	<i>874.779.023</i>	<i>540.146.986</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	(9.430.430.532)	(9.726.202.650)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.420.286.365)	(10.410.474.204)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(10.420.286.365)	(10.410.474.204)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	(695)	(694)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.545.296	54.628.299
Chi phí nhân công	830.741.422	912.599.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.588.854	316.117.333
Chi phí khác bằng tiền	63.765.658	149.984.978
Cộng	1.076.641.230	1.433.329.974

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động kinh doanh chủ yếu là cho thuê máy móc thiết bị và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

35. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Hiện nay, tất cả các khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vay của Công ty đã quá hạn thanh toán, lãi suất vay áp dụng là 150% mức lãi suất trong hạn. Ban Giám đốc cho Công ty có rủi ro lớn khi có biến động lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá

Trong kỳ, Công ty hoạt động kinh doanh chủ yếu là cho thuê máy móc thiết bị do đó nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh không đáng kể. Nên Công ty ít chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Hầu hết các khoản nợ của Công ty đều quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro về khả năng thu hồi một số khoản nợ phải thu.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Tại ngày 30/06/2023, tài sản tài chính thấp hơn đáng kể so với nợ phải trả tài chính. Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản và gặp khó khăn trong việc quản lý dòng tiền trong tương lai.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>30/06/2023</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Các khoản vay và nợ	79.229.834.855	-	79.229.834.855
Phải trả người bán	124.633.183.487	-	124.633.183.487
Chi phí phải trả	256.837.461.084	-	256.837.461.084
Phải trả khác	1.698.130.743	-	1.698.130.743
Cộng	<u>462.398.610.169</u>	<u>-</u>	<u>462.398.610.169</u>

<u>01/01/2023</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Các khoản vay và nợ	79.229.834.855	-	79.229.834.855
Phải trả người bán	124.608.042.603	-	124.608.042.603
Chi phí phải trả	247.669.830.226	-	247.669.830.226
Phải trả khác	1.753.320.509	-	1.753.320.509
Cộng	<u>453.261.028.193</u>	<u>-</u>	<u>453.261.028.193</u>

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>30/6/2023</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.067.801	-	87.067.801
Phải thu khách hàng	722.930.085	-	722.930.085
Phải thu khác	509.847.829	5.348.008	515.195.837
Cộng	<u>1.319.845.715</u>	<u>5.348.008</u>	<u>1.325.193.723</u>

<u>01/01/2023</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	200.975.116	-	200.975.116
Phải thu khách hàng	1.836.861.711	-	1.836.861.711
Phải thu khác	509.847.829	5.348.008	515.195.837
Cộng	<u>2.547.684.656</u>	<u>5.348.008</u>	<u>2.553.032.664</u>

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVX)	Cổ đông lớn
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	Công ty mẹ của PVX
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Công ty con của PVX
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bê chứa Dầu khí	Công ty con của PVX
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Cùng tập đoàn PVN
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Công ty con của PVX
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Cùng tập đoàn PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Cùng tập đoàn PVN
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng- Tổng Công ty CP Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc PVX
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng tập đoàn PVN
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	Cùng tập đoàn PVN
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi - PTSC	Cùng tập đoàn PVN
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán

Giao dịch	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	
Ngân Hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN ĐN	Lãi vay	3.509.341.353	3.509.341.353

c. Các giao dịch khác

		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Thù lao, lương thưởng			
Ông Nguyễn Đình Phước	Chủ tịch	15.000.000	15.000.000
Ông Lê Tuấn Nguyễn	Giám đốc	93.535.234	90.220.484
	Thành viên HĐQT	9.000.000	1.500.000
Ông Nông Ngọc Phương	Thành viên HĐQT	-	9.000.000
Bà Huỳnh Lê Lệ Diễm	Trưởng BKS	58.112.872	67.562.695
	Kế toán trưởng	10.575.000	-
Ông Nguyễn Văn Tĩnh	Thành viên BKS	54.299.746	54.126.842
Bà Trịnh Thị Du Phương	Kế toán trưởng	56.830.959	69.873.993

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Lê Tuấn Nguyễn

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2023



Huỳnh Lê Lệ Diễm

Người lập biểu

Huỳnh Lê Lệ Diễm